

Số: 38 /2019/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024)
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7.551.../TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quy định bảng giá các loại đất để làm cơ sở:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 5, Điều 4 và Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

8. Xác định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại

đất định kỳ 05 năm (01/01/2015- 31/12/2019) áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (03b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI CHỮ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024)

trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38../2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn vị trí đất được xác định trong từng khu vực theo các tuyến đường giao thông.

Cách xác định khu vực và loại đường giao thông tương tự như cách xác định khu vực và loại đường giao thông đối với đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp trong từng khu vực và theo các tuyến (đoạn) đường giao thông tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với khu vực có hệ số).

b) Đối với đất nông nghiệp tại đô thị vị trí đất được xác định trong từng loại đô thị theo các tuyến (đoạn) đường phố.

Cách phân loại đô thị và đường phố tương tự như cách phân loại đô thị đường phố đối với đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Cách xác định vị trí đất nông nghiệp tại các đô thị và theo các tuyến (đoạn) đường phố tương tự như đất ở tại đô thị quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với loại đường có hệ số).

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn

a) Phân loại đường giao thông tại khu vực nông thôn

Đường chính được hiểu là những đường giao thông tại khu vực nông thôn đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể gồm:

- Quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ;
- Đường giao thông nông thôn do xã quản lý, bao gồm các tuyến đường có mặt lộ trải nhựa hay bê tông với chiều rộng từ 4 mét trở lên ($\geq 4m$); các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bờ) với chiều rộng từ 6 mét trở lên ($\geq 6m$).
- Các đường giao thông nông thôn do xã quản lý còn lại không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này gọi là đường ngõ xóm (thôn ấp). Chiều rộng của ngõ xóm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường ngõ xóm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

b) Phân loại khu vực

Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 02 khu vực và được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Khu vực 1: Đất ở tiếp giáp các đường chính thuộc khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Khu vực 2: Đất ở tiếp giáp các đường chính thuộc khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

Trong mỗi khu vực đất ở được chia thành 05 vị trí tính từ đường chính.

c) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất ở tại khu vực nông thôn được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được chia làm 02 khu vực và mỗi khu vực có 05 vị trí theo các tuyến đường giao thông. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của các khu vực

Cách xác định vị trí của đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

Đô thị loại 4: Bao gồm các phường thuộc thị xã Phú Mỹ.

Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngã Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố trong đô thị

Đường phố và đường hẻm trong đô thị:

Đường chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Những tuyến đường không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được coi là đường hẻm. Chiều rộng của hẻm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.

Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình cao nhất.

Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 1.


Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

Đường phố loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 3.

c) Cách xác định vị trí đất ở trong đô thị

Cách xác định vị trí của đất ở trong đô thị được xác định theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị

Phân loại đô thị, đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. 

Điều 4. Cách xác định vị trí và các hệ số điều chỉnh của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Đối với thửa đất mặt tiền (có cạnh tiếp giáp với đường có quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí 1 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 0m đến 50m tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

Vị trí 2 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 100m;

Vị trí 3 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 100m đến 150m;

Vị trí 4 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 150m đến 200m;

Vị trí 5 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 200m.

b) Đối với thửa đất trong hẻm, ngõ xóm (có cạnh tiếp giáp với đường không quy định giá trong bảng giá đất):

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Chiều rộng hẻm, ngõ xóm;
- Chiều dài hẻm, ngõ xóm là khoảng cách từ thửa đất trong hẻm, ngõ xóm ra đường chính.

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm xác định theo các khoảng rộng sau:

- $R \geq 4m$; $1,5m < R < 4m$; $R \leq 1,5m$.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm được xác định theo các đoạn:


- $L \leq 100m$; $100m < L \leq 200m$; $200m < L \leq 300m$; $L > 300m$.

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định bắt đầu từ vị trí 2 áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có các yếu tố chiều rộng và chiều dài của hẻm, ngõ xóm thuận lợi nhất.

Cụ thể như sau:

- Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 4 được tính sau mét thứ 200 đến mét thứ 300; vị trí 5 được tính sau mét thứ 300.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 5 được tính sau mét thứ 200.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 100 tính từ đường chính; vị trí 5 được tính sau mét thứ 100. 

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất trong các trường hợp còn lại, không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có chiều dài lớn hơn 50m thì sẽ có lớn hơn 01 vị trí đất. Các vị trí tiếp theo của đất trong thửa này tính căn cứ vào vị trí của đất tiếp giáp đường hẻm, đường ngõ xóm thuộc thửa đất đó. Các vị trí này được xác định như cách xác định vị trí của thửa đất mặt tiền đường chính quy định ở trên.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có lối ra nhiều đường chính thì vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định tính từ đường chính có tổng giá trị của thửa đất cao nhất.

Trong trường hợp thửa đất mặt tiền của đường chính có quy định giá thấp hơn giao với đường chính có quy định giá cao hơn, thì giá thửa đất này được xác định theo vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm của đường chính có quy định giá cao hơn hay theo vị trí đất mặt tiền của đường chính có quy định giá thấp hơn, sao cho thửa đất có mức giá cao nhất.

Trong trường hợp thửa đất không có lối ra hợp pháp đến đường chính thì vị trí đất được xác định là vị trí 5 của đường chính gần nhất (có khoảng cách ngắn nhất tính từ tâm thửa đất đến đường đó), nhưng có mức giá không cao hơn mức giá vị trí 5 thấp nhất tính theo các thửa đất có lối ra hợp pháp liền kề trực tiếp với thửa đất này.

2. Cách xác định hệ số của các vị trí đất cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Cách xác định hệ số giá đất ở của các vị trí đất:

Hệ số giá đất ở của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,65
3	0,50
4	0,37
5	0,30

b) Cách xác định hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất:

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,90
3	0,80
4	0,70
5	0,60

ee

3. Cách xác định hệ số giá theo loại đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất ở	1,00
Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	0,60

Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được xác định căn cứ vào giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số điều chỉnh giá của loại đất tương ứng.

4. Cách xác định hệ số giá theo loại đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	1,00
Đất rừng sản xuất	0,60
Đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,40

Giá đất nông nghiệp không phải là đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản được xác định căn cứ vào giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản cùng vị trí nhân với hệ số giá của loại đất tương ứng.

Điều 5. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác) áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

2. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di

tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho, nhà và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và thị trấn của các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	300.000	270.000	240.000	210.000	180.000
Thành phố Bà Rịa	270.000	243.000	216.000	189.000	162.000
Thị xã Phú Mỹ	243.000	218.000	194.000	170.000	145.000
Thị trấn thuộc các huyện	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000

8

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	240.000	216.000	192.000	168.000	144.000
Khu vực 2	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Khu vực 2	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Khu vực 2	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Khu vực 2	157.000	141.000	126.000	110.000	94.000

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Bảng giá đất nông nghiệp tại huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000
Đường loại 2					

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh:

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đơn giá (đồng/m ²)	135.000	121.500	108.000	94.500	81.000

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh)(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
Khu vực 2	2.200	1.430	1.100	814	660

b) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.300	2.145	1.650	1.221	990
Khu vực 2	2.100	1.365	1.050	777	630

c) Áp dụng đối với huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	900	585	450	333	270

d) Áp dụng đối với huyện Long Điền:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	1.500	975	750	555	450
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
Loại 2	3.200	2.080	1.600	1.184	960

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn: bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ).

Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (Kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh)

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
Loại 2	19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
Loại 3	15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
Loại 4	11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 36.442.000 đồng/m²; vị trí 2: 23.687.000 đồng/m²; vị trí 3: 18.221.000 đồng/m²; vị trí 4: 13.484.000 đồng/m²; vị trí 5: 10.933.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
Loại 2	10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
Loại 3	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
Loại 4	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.000	5.850	4.500	3.330	2.700
Loại 2	5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
Loại 3	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
Loại 4	2.500	1.625	1.250	925	750

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
Loại 2	3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
Loại 3	2.400	1.560	1.200	888	720
Loại 4	1.100	715	550	407	330

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc:

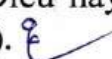
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.000	1.300	1.000	740	600
Loại 4	1.200	780	600	444	360

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.500	1.625	1.250	925	750

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.125	2.681	2.063	1.526	1.238
Loại 2	2.500	1.625	1.250	925	750
Loại 3	1.800	1.170	900	666	540

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị: bằng 60% giá đất ở tại từng tuyến đường, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ). 

Điều 9. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với 01 đường chính: Giá đất được tính theo đường chính đó.

2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính (áp dụng đối với địa bàn các phường, thị trấn thuộc đô thị):

Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số như sau:

Thửa đất tiếp giáp với 02 (hai) đường chính thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

Thửa đất tiếp giáp với 03 (ba) đường chính trở thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.

3. Các tuyến đường thuộc đô thị: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường loại 2, 3 và 4 mà giao nhau với các tuyến đường được phân loại cao hơn thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo vị trí, loại đường có giá trị cao nhất.

4. Các tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Trường hợp hai đầu của các tuyến đường thuộc khu vực 2 mà giao nhau với các tuyến đường thuộc khu vực 1 thì giá đất của đoạn đầu tuyến đường được xác định theo khu vực, vị trí có giá trị cao nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp.

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm, ngõ xóm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố

xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Trường hợp phân diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng thì giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như: chiều rộng, chiều dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp sổ nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ các đường vào thửa đất.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

chính (hoặc hẻm, ngõ xóm) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường chính.

6. Cách xác định vị trí đất của các thửa đất liền kề với nhau của một chủ sử dụng đất: Đối với những thửa đất liền kề với nhau của cùng một chủ sử dụng đất thì vị trí đất của các thửa đất này được tính theo đất liền khối.

7. Cách xác định khu vực, loại đường và vị trí cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 1, 2, 3, 4 Quy định này để xác định.

8. Trường hợp giá đất ở khu vực nông thôn tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất (Giá đất ở tối thiểu xác định bằng 200% giá đất nông nghiệp cùng vị trí, khu vực và không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ); giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng.

9. Trường hợp giá đất ở đô thị tại vị trí, loại đường có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất (Giá đất ở tối thiểu xác định bằng 200% giá đất nông nghiệp cùng vị trí, loại đường và không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ). Giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng.

10. Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các phường, thị trấn và xã, giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố, việc áp dụng giá đất nông nghiệp trong quy định để tính hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất mà có sự chênh lệch lớn (hơn 30%) thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (nơi có đất thu hồi để thực hiện dự án) báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

11. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

12. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho tổng diện tích của dự án để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà chuyển một phần diện tích (trong tổng diện tích đất của dự án) sang thuê đất trả tiền một lần thì diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền một lần, được xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần như sau:

Trường hợp phần diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể được



PHỤ LỤC:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RIYA - VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 38 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Yên Bái	Ba Cu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
9	Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
10	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
11	Cao Thắng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
12	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
13	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
14	Cô Bắc	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
15	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
16	Dã Trượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
17	Dương Văn An (P.2)	Hoàng Hoa Thám	Đình Tiên Hoàng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
18	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
19	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
20	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
21	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Lê Lai	Hẻm 114	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
22	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Vòng xoay Tượng đài dầu khí	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
24	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12)	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P.10	3	0,75	11.325	7.361	5.662	4.190	3.397
25	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
26	Đội Cán (P.8)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
27	Đông Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
28	Đồng Khởi	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
29	Đường 3/2	Vòng xoay Đài Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Nguyễn An Ninh	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
30	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Əo Ông Từ	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
31	Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
32	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
33	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
34	Đường D10 (P.11)	Đường 3/2	Biển	3	0,75	11.325	7.361	5.662	4.190	3.397
35	Đường lên biệt thự đôi sừ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sừ	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
36	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
37	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
38	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
39	Hạ Long	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
40	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghi Long An cũ)	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Số 5 (Nhà nghi Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Hẻm Hải Đăng		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
42	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)									
	Phạm Hữu Lâu	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Phan Xích Long	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
43	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
44	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4						
45	Hồ Đắc Di	Nguyễn Trường Tộ	Dương Văn An	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
46	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
47	Hẻm của đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Tháng Mười)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
48	Hồ Thị Kỳ (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
49	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
50	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
51	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
52	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
53	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Thăng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Đoạn còn lại		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
54	Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
55	Hoàng Việt (P.6)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
56	Hùng Vương	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
57	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
58	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
59	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
60	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
61	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
62	Ký Con	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
63	Kỳ Đồng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
64	La Văn Cầu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
65	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
66	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
67	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thùy Vân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
68	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
70	Lê Lợi	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
71	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
72	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
73	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
74	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
75	Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
76	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
77	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
78	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
79	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
80	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
81	Lương Thế Vinh	Trương Công Định	Đường 30/4	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
82	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
83	Lương Văn Can	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
84	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
85	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
86	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
87	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
88	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Đoạn còn lại		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
89	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
90	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
91	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
92	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Cao Thắng	Pasteur	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
93	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
94	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
95	Ngư Phủ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Ngư Phủ nối dài	Ngư Phủ	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
96	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
97	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
98	Nguyễn Bảo	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
100	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4	0,75	8.850	5.752	4.425	3.274	2.655
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
105	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
106	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
107	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
108	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.589	5.910
109	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
110	Tuyến hẻm	từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cảnh	số nhà 140 Lưu Chí Hiếu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
111	Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
112	Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
113	Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh)			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
114	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
115	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
116	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
117	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
118	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
119	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
120	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
121	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
122	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Trương Công Định	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
123	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
124	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
125	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
126	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
127	Nơ Trang Long	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
128	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Lộc	Hồ Biểu Chánh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
129	Pasteur	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
130	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
131	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
132	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
133	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
134	Hẻm 04, 36, 50, 43, 61 Phạm Ngọc Thạch (P9)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
135	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
136	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
137	Phạm Văn Đình	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
138	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
139	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
140	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
141	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
142	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
143	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
144	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
145	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
146	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
147	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
148	Phước Thắng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
149	Quang Trung	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
150	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
151	Tạ Uyên	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
152	Tân Đà (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
153	Tăng Bạt Hồ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
154	Thắng Nhì	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
145	Thi Sách	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
156	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Lê Lai	Trương Công Định	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
157	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
158	Thùy Vân	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
159	Tiền Cảng	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
160	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
161	Tôn Đản (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
162	Tôn Thất Thuyết (nối dài)	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
163	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
164	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
165	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
166	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
167	Trần Cao Vân	Lê Văn Lộc	Võ Trường Toàn	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Võ Trường Toàn	Nguyễn Đức Cảnh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
168	Trần Đình Xu	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
169	Trần Đồng	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
170	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
171	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
172	Trần Nguyên Hân	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
173	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
174	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
175	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
176	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
177	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
178	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
179	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
		Lê Lai	Ngã 5	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
		Đoạn còn lại		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
180	Trung Nhị	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
181	Trung Trắc	Trộn đường		1	1.33	36.442	23.687	18.221	13.484	10.933
182	Trương Hán Siêu (P.10)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
183	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
184	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
185	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
186	Trường Sa (P.12)	Võ Nguyên Giáp	Cầu Gò Găng P.12	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
187	Tú Xương	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
188	Tuệ Tĩnh (P.RD)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
189	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa) (Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã đến Khu chợ Rạch Dừa)			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
190	Tuyến đường từ số nhà 04 Võ Văn Tần đến số nhà 05 Trần Nguyên Đán			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
191	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
192	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn còn lại		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
193	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
194	Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	Ụo Ông Từ	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Ụo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
195	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
196	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
197	Xố Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
198	Yên Bái	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
199	Yên Đỗ	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
200	Yersin	Trộn đường		2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
201	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
a	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung, đường Bà Sen 1, 2, 3, 5, 7, 9 theo quy hoạch			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
b	Đường Phan Huy Chú			3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
202	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo quy hoạch		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đường số 3, 4,5 theo quy hoạch		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
203	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
204	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
205	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9									
	Lý Thái Tông	Trương Công Định	Lương Thế Vinh	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Khang	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Võ Trường Toàn	Đường 30/4		Trần Cao Vân	2		19.700	12.805	9.850	7.289
Trần Cao Vân		Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530	
206	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):									
	Lê Trọng Tấn	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thương	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Mai Xuân Thương	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Bế Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nam Cao	Tôn Thất Tùng	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Kiệm	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệm	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
208	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An:									
	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung)	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 15m)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toàn	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hẻm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Trần Quang Diệu (P.9, P.Thắng Nhì)	Lê Văn Lộc	Bến Đình 2	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Hồ Biểu Chánh	Đường 30/4	Trần Cao Vân	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Đức Cảnh	Hàm Nghi	Nguyễn Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Nguyễn Phi Khanh	Đường 30/4	Nguyễn Thông	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
209	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
210	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam									
	Dương Minh Châu	Khu dân cư Bình đoàn 15	Huyện Tịnh Cù	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Trung Thông	Mạc Thanh Đạm	Huyện Tịnh Cù	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Tô Ngọc Vân	Hoàng Lê Kha	Hoàng Trung Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Hoàng Lê Kha	Bùi Công Minh	Hoàng Trung Thông	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Mạc Thanh Đạm (P.8)	Thùy Vân	Dương Minh Châu	2		19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
	Nguyễn Hữu Tiến (P.8)	Nguyễn An Ninh	Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam	3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Hoàng Văn Thái (P.NAN)	Lê Trọng Tấn	Mai Xuân Thưởng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	Đường số 10 (P.8)	Đường Mạc Thanh Đạm nối dài	Đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng	4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
211	Những tuyến đường thuộc HTKT Khu tái định cư 1,65ha (phường 10)									
	Đường số 1	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
	Đường số 2, 5, 6	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
212	Đường vào Trường THCS Nguyễn Gia Thiệu (P.12) (đoạn trải nhựa từ đường 2/9 đến Trường THPT liên phường 11, 12 và đoạn trải nhựa từ Trường THPT liên phường 11, 12 đến hết mặt tiền Trường THCS Nguyễn Gia Thiệu)			4	0,75	8.850	5.752	4.425	3.274	2.655

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH										
1	Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình	Đoạn đã trải nhựa rộng 7 m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND phường 9)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530	
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530	
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
4	Hèm số 01, 04 Trần Khắc Chung	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
5	Hèm số 03, 05 Trần Khắc Chung	Trộn đường		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530	
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
2	Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh		4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540	
3	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1.25	18.875	12.268	9.437	6.983	5.662
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bến Điệp	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
2	Cồn Bần	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
3	Đông Hồ Mang Cá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
4	Đường thôn 2 Bến Đá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
5	Đường thôn 4	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
6	Đường thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
7	Đường thôn 6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
8	Đường thôn 7	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
9	Hẻm số 3 thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
10	Hoàng Sa (tên cũ: Láng Cát – Long Sơn)	Trộn đường		1	0.8	2.880	1.872	1.440	1.065	864
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
12	Liên thôn 4-6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
13	Liên thôn 5-8	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
14	Liên thôn Bến Điệp	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
15	Ông Hưng	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
16	Số 2 thôn 5	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
17	Số 2 thôn 6	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
18	Tây Hồ Mang Cá	Trộn đường		1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
19	Đường 28 tháng 4	Trộn đường		1	0.8	2.880	1.872	1.440	1.065	864
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0.64	2.304	1.497	1.152	852	691
21	Khu vực Gò Găng (Trộn đường)			2		2.200	1.430	1.100	814	660
22	Trường Sa	Cầu Gò Găng P.12 TP VT	Nhà lớn Long Sơn	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
23	Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn	Cầu Ba Nanh thôn 10	Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2	1		3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
24	Những tuyến đường nội bộ thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn giai đoạn 1:									
	Đường trải nhựa rộng từ 25m đến 36m (bao gồm lòng đường, vỉa hè, giải phân cách)			1	0,64	2.304	1.497	1.152	852	691
	Đường trải nhựa rộng từ 12m đến 16m (bao gồm lòng đường, vỉa hè)			2	0,64	1.408	915	704	521	422

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đình Chiểu	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
2	Bình Giã	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0,7	4.900	4.550	3.500	2.590	2.100
3	Bùi Lâm (P. Phước Nguyên)	Ngã 3 Bùi Lâm	Giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
4	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn			4	0,8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
5	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Nguyệt Đình	Cầu Long Hương	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
6	Châu Văn Biết	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	4.900	4.550	3.500	2.590	2.100
7	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GD2	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
8	Cù Chính Lan	Trần Quang Diệu	Điện Biên Phủ	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
9	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
10	Dương Bạch Mai	QL 51	Bạch Đằng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
11	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Giáp ranh huyện Long Điền	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
12	Đặng Văn Ngữ	Cù Chính Lan	Hết nhựa	3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
14	Đoàn Giỏi (A1 - TDC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
15	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
16	Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc			3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
17	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước (Hoàng Diệu)	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
18	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
19	Nguyễn Thành Long	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
20	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Nguyễn Thành Long	Lê Thành Duy	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
21	Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương			3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
22	Đường vào Nhà máy điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
23	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông Trung tâm huấn luyện chó đua	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
24	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
25	H2 - Cách Mạng Tháng Tám (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
26	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
27	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đoàn Chuẩn (tên cũ: H3 – Hà Huy Tập)	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
29	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
30	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
31	H4 – Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
32	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
33	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
34	Hà Huy Tập - P.Phước Trung	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
35	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Lê Lợi	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Lê Lợi	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
36	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
37	Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56)	Mộng Huê Lâu	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
38	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
39	Hoàng Việt	Trộn đường		3	0,75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
40	Hồ Tri Tân	Bên hông Trường C.III		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
41	Huệ Đăng	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
42	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Phạm Ngọc Thạch	Mô Xoài	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
43	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
44	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
45	Huỳnh Ngọc Hay			2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
46	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
47	Huỳnh Tịnh Của			1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
48	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
49	Lâm Quang Ky	Hùng Vương	Mộng Huê Lâu	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
50	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
51	Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56)	Trần Nguyên Đán	Hoàng Đạo Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Lê Duẩn	Trộn đường		2	0.8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
53	Lê Lai	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
54	Lê Lợi	Chi Lăng	Hai Bà Trưng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Hai Bà Trưng	Huỳnh Ngọc Hay	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
55	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
56	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thanh Đăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
57	Lê Thị Bạch Vân (Khu tái định cư Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
58	Lê Văn Duyệt (P. Long Toàn)	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Bạch	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
59	Lương Thế Vinh	Trộn đường		4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
60	Lê Đại Hành (tên cũ: Lý Đại Hành - phường Kim Đình)	Quốc lộ 51	Tuyến tránh QL56	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
61	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
62	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
63	Mô Xoài (P. Phước Hưng - đường bên hông Tỉnh đội)	Hùng Vương	Văn Tiên Dũng	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
64	Mộng Huê Lâu (Khu tái định cư Đông QL56)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
65	Nam Quốc Can	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
66	Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
67	Ngô Đức Kế	Trộn đường		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
68	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Lê Duẩn	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
70	Ngô Văn Tịnh (Cánh Đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
71	Nguyễn Hồng (Đường phía sau UBND phường Phước Trung)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
72	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
73	Nguyễn Bình (Nguyễn Lương Bằng - tái định cư Bắc 55)	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
74	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
75	Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
76	Nguyễn Chí Thanh	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
77	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
78	Nguyễn Du	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
79	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
80	Nguyễn Hồng Lam (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Mạnh Tường	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
81	Nguyễn Huệ	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
82	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
83	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	CMT8	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
84	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Phúc Chu	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
85	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Nguyễn Văn Cừ	giáp đường mòn KPI, giáp Huyện Long Điền	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
86	Nguyễn Mạnh Tường	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
87	Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng)	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470



Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
88	Nguyễn Tất Thành (quy hoạch số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
89	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hoàng Diệu	Giáp ranh xã Tân Hưng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
90	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đã thâm nhựa		3	0,7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
91	Nguyễn Thành Châu	Trộn đường		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
92	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
93	Nguyễn Thị Định	CMT8	Phạm Hùng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
94	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
95	Nguyễn Trãi	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
96	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (công)	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
97	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
98	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
99	Nguyễn Văn Trỗi	27/4	Nguyễn Tất Thành	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
100	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
101	Phạm Hữu Chí	Trộn đường		2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
102	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
103	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	27/4	Hùng Vương	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680
104	Phạm Thiệu	Trộn đường		4	0,7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
105	Phạm Văn Bạch	Trộn đường		4	0,7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
106	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Cách Mạng Tháng Tám	Điện Biên Phủ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
107	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc TTHC tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
	H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi)	Phan Châu Trinh	Hết nhựa	3	0,6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
108	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
109	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Hết đường trái nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
	H3 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trái nhựa	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029
H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	3.430	2.230	1.715	1.269	1.029	
110	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
111	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4	0.75	3.675	2.389	1.838	1.360	1.103
112	Phi Yến (A2 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huyện Tân Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
113	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0.8	8.000	5.200	4.000	2.960	2.400
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
		Cầu Sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp TX Phú Mỹ	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
114	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0.8	3.920	2.548	1.960	1.450	1.176
115	Tạ Quang Bửu	Trộn đường		3	0.7	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470
116	Tạ Uyên (A4 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huyện Tân Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
117	Tô Hiệu (A3 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huyện Tân Phát	3	0.6	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
118	Tô Ký (P. Phước Trung)	Bạch Đằng	Ngô Gia Tự	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
119	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0.75	5.250	3.413	2.625	1.943	1.575
120	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hưng Đạo	3		7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
121	Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.8	5.600	3.640	2.800	2.072	1.680